**MA TRẬN ĐỀ**

**ĐỀ KHẢO SÁT THI VÀO 10- MÔN ĐỊA LÍ**

Thời gian làm bài: 60 phút

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Chủ đề/ nội dung...** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| ĐỊA LÍ DÂN CƯ | - Nêu được một số đặc điểm về dân tộc và sự phân bố các dân tộc nước ta.  - Trình bày được tình hình phân bố dân cư nước ta  - Trình bày được đặc điểm về nguồn lao động và việc sử dụng lao động. | - Nguyên nhân và hậu quả của các đặc điểm dân số nước ta  - Trình bày được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta.  - Phân tích được mặt mạnh và hạn chế của nguồn lao động. |  |  |
| *6 câu*  *Tỉ lệ 15%;*  *Số điểm 1.5;* | *3 câu;*  *0.75 điểm* | *3 câu;*  *0.75 điểm* |  |  |
| ĐỊA LÍ NGÀNH KINH TẾ | - Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.  - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của các ngành kinh tế. | Phân tích được các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế | Phân tích số liệu, biểu đồ để nhận biết cơ cấu và sự phát triển của ngành dịch vụ ở nước ta. |  |
| *16 câu*  *Tỉ lệ 40 %;*  *Số điểm 4.0* | *9 câu;*  *2.25 điểm* | *5 câu;*  *1.25 điểm* | *2 câu;*  *0.5điểm* |  |
| ĐỊA LÍ VÙNG KINH TẾ | - Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của các vùng kinh tế  - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và dân cư xã hội của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. | Trình bày được những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế- xã hội. | Đưa ra được các biện pháp phù hợp đối với việc phát triển kinh tế của vùng. | Nhận xét được việc phát triển kinh tế ở vùng đem lại ý nghĩa kinh tế lớn, ý nghĩa chính trị, xã hội |
|  |  |  |  |  |
| *17 câu*  *Tỉ lệ 42.5%;*  *Số điểm 4.25.* | *7 câu;*  *1.75 điểm* | *7 câu;*  *1.75 điểm* | *2 câu*  *0.5 điểm* | *1 câu;*  *0.25điểm* |
| Địa lí Hà Nội | Xác định được vị trí địa lí, vị thế của Hà Nội. |  |  |  |
| *1 câu*  *Tỉ lệ 2.5 %;*  *Số điểm 0.25 đ* | *1 câu;*  *0.25điểm* |  |  |  |
| *40 câu*  *Tỉ lệ 100%;*  *Tổng số điểm 10* | *20 câu*  *50 %;*  *Số điểm 5.* | *15 câu*  *37.5% ;*  *Số điểm 3.75* | *5 câu*  *12.5%;*  *Số điểm 1.25.* | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trường THCS Dương Hà | **ĐỀ THI KHẢO SÁT VÀO 10- MÔN: ĐỊA**  Thời gian làm bài: 60 |  |

Đề 1. **(gồm 03 trang) (khoanh vào đầu chữ cái của ý trả lời đúng )**

Câu 1. Vùng Tây Nguyên có dạng địa hình nào chiếm ưu thế là

1. đồng bằng châu thổ. C. núi cao hiểm trở.
2. cao nguyên badan xếp tầng. D. đồng bằng ven biển.

Câu 2. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ **không** có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

1. Chế biến thủy sản. C. Chăn nuôi bò.
2. Đánh bắt thủy sản. D. Trồng cây công nghiệp lâu năm.

Câu 3. Đặc điểm địa hình của đồng bằng sông Cửu Long là

1. bề mặt bị chia cắt mạnh do hệ thống đê bao.
2. bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.
3. có các cồn cát, đầm phá và đồng bằng bồi tụ.
4. nhiều vùng bị ngập úng sâu vào mùa lũ.

Câu 4. Dân tộc Kinh (Việt) tập trung đông đúc ở đâu?

1. Miền núi. C. Đồng bằng.
2. Cao nguyên. D. Hải đảo.

Câu 5. ở nước ta hiện nay, tỉ lệ lao động tại thành thị có xu hướng ngày càng tăng cho thấy

1. các hoạt động nông nghiệp ít được đầu tư.
2. chất lượng lao động ngày một tăng lên.
3. lao động nông thôn hạn chế về trình độ chuyên môn.
4. quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng.

Câu 6. ý nào sau đây thể hiện đặc điểm nguồn lao động nước ta?

1. Năng suất lao động cao.
2. Trình độ chuyên môn còn thấp.
3. Có kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.
4. Tỉ lệ lao động ở nông thôn thấp so với thành thị.

Câu 7. Biện pháp nào sau đây không giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

1. Giảm tỉ lệ sinh.
2. Phân bố lại dân cư.
3. Xuất khẩu lao động ra nước ngoài.
4. Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Câu 8. Công nghiệp thủy điện phát triển dựa trên nguồn năng lượng, nhiên liệu là

1. dầu mỏ. C. sức nước.
2. than đá. D. khí tự nhiên.

Câu 9. Khi nền kinh tế càng phát triển thì các hoạt động dịch vụ càng

1. chất lượng. B. đơn giản.
2. đa dạng. D. kém chất lượng.

Câu 10. Các vườn quốc gia và khu dự trữ thiên nhiên thuộc loại rừng nào sau đây ?

1. Rừng sản xuất. C. Rừng đặc dụng.
2. Rừng đầu nguồn. D. Rừng phòng hộ.

Câu 11. Ngành công nghiệp dệt may ở nước ta có ưu thế phát triển chủ yếu do có

1. cơ sở hạ tầng tốt. C. nhà nước đầu tư.
2. nguồn lao động rẻ. D. thị trường trong nước lớn.

Câu 12. Ngành bưu chính viễn thông **không** có vai trò nào sau đây?

1. Hội nhập với nền kinh tế thế giới.
2. Thống nhất thị trường trong nước.
3. Tạo mối liện hệ kinh tế trong nước.
4. Góp phần đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp.

Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu khiến cơ cấu cây trồng ở nước ta đa dạng là do

1. khí hậu phân hóa đa dạng.
2. có nhiều kiểu dạng địa hình.
3. diện tích đất nông nghiệp rộng.
4. hệ thống thủy lợi được đầu tư.

Câu 14. Cây công nghiệp nào sau đây được trồng nhiều ở cả vùng Tây Nguyên và vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

1. Điều. B. Tiêu. C. Quế. D. Chè.

Câu 15. Cây cao su được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ nhờ nhân tố tự nhiên nào?

1. Địa hình cao, đất Badan chiếm diện tích lớn.
2. Địa hình thoải, diện tích đất badan, đất xám khá lớn.
3. Đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh ăn sâu vào đất liền.
4. Địa hình đồng bằng thấp, khí hậu nóng ẩm quanh năm.

Câu 16. Ý nào sau đây **không** thể hiện đặc điểm phát triển ngành công nghiệp của Đông Nam Bộ?

1. Có nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn.
2. Gồm nhiều ngành công nghiệp trọng điểm.
3. Hình thành một số ngành công nghiệp công nghệ cao.
4. Chiếm tỉ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu kinh tế toàn vùng.

Câu 17. Vùng Tây Nguyên **không** có điều kiện để phát triển loại hình du lịch nào sau đây?

1. Du lịch sinh thái. C. Du lịch văn hóa.
2. Du lịch biển đảo. D. Du lịch nghiên cứu.

Câu 18. Ngành công nghiệp chiếm vị trí quan trọng nhất trong cơ cấu công nghiệp của vùng Đồng bằng song Cửu Long là

1. sản xuất vật liệu xây dựng. C. cơ khí nông nhiệp.
2. sản xuất hàng tiêu dùng. D. chế biến lương thực, thực phẩm.

Câu 19. Yếu tố tự nhiên nào sau đây là điều kiện thuận lợi để vùng Đồng bằng sông Hồng có thể đưa vụ đông thành vụ chính trong sản xuất nông nghiệp?

1. Địa hình. C. Khí hậu.
2. Đất đai. D. Nguồn nước.

Câu 20. Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 22, trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm Hà Nội thuộc mức nào sau đâu?

1. Lớn. B. Vừa. C. Nhỏ. D. Rất lớn.

Câu 21. Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

1. Đông Nam Bộ. C. Đồng bằng sông Hồng.
2. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Cho bảng số liệu: số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta giai đoạn 2000- 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | 2000 | 2005 | 2010 | 2014 |
| Tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%) | 1.5 | 1.33 | 1.03 | 1.03 |
| Số dân (triệu người) | 77.6 | 82.4 | 86.9 | 90.7 |

(dùng cho câu 22 đến 24)

Câu 22. Nhận định nào sau đây đúng về tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên và số dân nước ta giai đoạn 2000- 2014?

1. Dân số nước ta giảm qua các năm.
2. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên tăng nhanh.
3. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên và dân số không ngừng tăng.
4. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên giảm, số dân vẫn tăng.

Câu 23. Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên và số dân nước ta giai đoạn 2000 – 2014?

1. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền.
2. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 24. Từ năm 2000 đến năm 2014 trung bình mỗi năm nước ta tăng

1. 0.9 triệu dân. C. 1 triệu dân.
2. hơn 1 triệu dân. D. gần 2 triệu dân.

Câu 25. Điều kiện nào sau đây không làm cho Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh trở thành các trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất cả nước?

1. Vị trí đều nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.
2. Đây là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta.
3. Có lịch sử phát triển thương mại, dịch vụ sớm nhất nước ta.
4. Tốc độ tăng trưởng thương mại cao, hoạt động thương mại đa dạng.

Câu 26. Sản xuất nông nghiệp ở nước ta có sự phân hóa mùa vụ là do tác động của yếu tố

A. đất đai. B. khí hậu. C. địa hình. D. nguồn nước.

Câu 27. Nhân tố nào sau đây **không** có tác động đến sự phát triển ngành dịch vụ?

A. Dân số đông và nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao.

B. Phát triển nền kinh tế thị trường, mở cửa nền kinh tế.

C. Đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Chất lượng dịch vụ cao và các loại hình dịch vụ đa dạng.

Câu 28. Ngành ngoại thương **không** có vai trò nào sau đây?

A. Giải quyết đầu ra cho sản xuất, mở rộng sản xuất.

B. Giải quyết việc làm, đổi mới công nghệ sản xuất.

C. Thu ngoại tệ và cải thiện đời sống nhân dân.

D. Thị trường châu Âu và Bắc Mĩ được mở rộng.

Câu 29. Những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động của vùng Đông Nam Bộ là

A. khai thác nhiên liệu, điện.

C. cơ khí- điện tử, hóa chất.

B. vật liệu xây dựng, dệt may.

D. dệt may, chế biến lương thực thực phẩm.

Câu 30. Vùng gò đồi phía Tây của Bắc Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng nào sau đây?

1. Cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm
2. Cây ăn quả, cây công nghiệp hang năm.
3. Cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm.
4. Cây công nghiệp hang năm và lâu năm.

Câu 31: Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là

A. thủy triều tác động mạnh.

B. diện tích đất mặn và phèn lớn.

C. khí hậu, thời tiết diễn biến thất thường.

D. thiếu nước ngọt và hiện tượng xâm nhập mặn.

Câu 32: Biện pháp nào sau đây **không** đúng về sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long?

A. Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.

B. Tạo ra các giống lúa chịu được phèn, mặn.

C. Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô.

D. Phát triển thủy lợi, khai thác hiệu quả nguồn nước ngầm.

Câu 33: Vùng gò đồi ở Bắc Trung Bộ **không** thuận lợi cho phát triển

A. cây ăn quả. C. cây lương thực.

B. cây công nghiệp lâu năm. D. chăn nuôi gia súc (trâu, bò).

Câu 34: Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc đẩy mạnh thâm canh cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

1. giống mới. C. thủy lợi.
2. phòng chống sâu bệnh. D. bảo vệ rừng đầu nguồn.

Câu 35. Quần đảo Trường Sa thuộc

A. tỉnh Khánh Hoà. C. tỉnh Quảng Ngãi.

B. tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. D. thành phố Đà Nẵng.

Câu 36: Các nhà máy thủy điện ở Đông Nam Bộ hiện nay là

A. Trị An, Yaly, Phú Mĩ. C. Trị An, Cần Đơn, Thác Mơ.

B. Cần Đơn, Đa Nhim, Uông Bí. D. Thác Mơ, Vĩnh Sơn, Phả Lại.

Câu 37. Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nước ta hiện nay, ngành có tỉ trọng xu hướng tăng mạnh là

A. trồng trọt. C. dịch vụ nông nghiệp.

B. chăn nuôi. D. cả trồng trọt và chăn nuôi..

Câu 38: Khu vực có mật độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước hiện nay là

A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ.

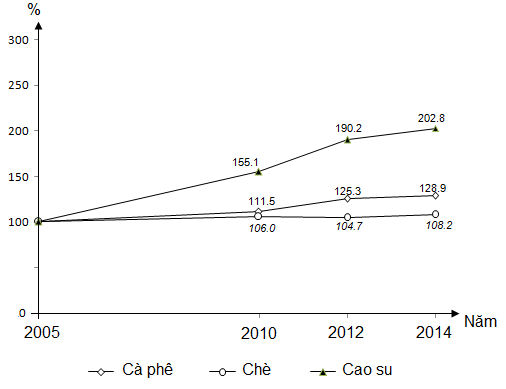
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 39: Quốc lộ 1 (1A) của nước ta bắt đầu từ

A. Hà Nội đến Cà Mau. B. Lạng Sơn đến Cà Mau.

C. Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh. D. Lạng Sơn đến TP. Hồ Chí Minh.

Câu 40: Cho biểu đồ



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây ?

A. Cơ cấu diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.

B. Quy mô diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.

C. Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.

D. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trường THCS Dương Hà | **ĐỀ THI KHẢO SÁT VÀO 10- MÔN: ĐỊA**  Thời gian làm bài: 60 |  |

**ĐỀ 02.**

Câu 1. Việt Nam hiện nay có bao nhiêu dân tộc?

1. 52 dân tộc. C. 54 dân tộc.
2. 53 dân tộc. D. 55 dân tộc.

Câu 2. Trung bình mỗi năm, dân số nước ta tăng thêm khoảng

1. 1 triệu người. C. 3 triệu người.
2. 2 triệu người. D. 4 triệu người.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu làm cho quá trình đô thị hóa của nước ta phát triển trong những năm gần đây là do

1. nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường.
2. thu hút được nhiều vốn đầu tư nước người.
3. tác động của quá trình công nghiệp hóa.
4. đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế và khu vực.

Câu 4. Hạn chế lớn nhất của nguồn lao động ở nước ta là

1. thể lực và trình độ chuyên môn. C. thiếu tác phong công nghiệp.
2. trình độ ngoại ngữ, tin học yếu. D. ý thức tổ chức kỉ luật chưa cao.

Câu 5. Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế ở nước ta hiện nay là

1. kinh tế cá thể. C. kinh tế tập thể.
2. kinh tế nhà nước. D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 6. Việt Nam tham gia vào hiệp hội các nước Đông Nam Á vào năm

A. 1984. B. 1995. C. 1997. D. 1999.

Câu 7. Trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở phía bắc nước ta là

A. Hải Phòng. B. Hà Nội. ` C. Đà Nẵng. D. Quảng Ninh.

Câu 8. Quốc lộ 1 (1A) của nước ta bắt đầu từ

A. Hà Nội đến Cà Mau. B. Lạng Sơn đến Cà Mau.

C. Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh. D. Lạng Sơn đến TP. Hồ Chí Minh.

Câu 9. Sự phát triển của loại hình vận tải nào sau đây ở nước ta gắn liền với sự phát triển của ngành dầu khí?

1. Đường bộ. B. Đường sông C. Đường biển. D. Đường ống.

Câu 10: Rừng đầu nguồn có tác dụng rất lớn trong việc

A. chắn sóng, chắn gió, chống xói mòn.

B. cung cấp gỗ, lâm sản, nguồn gen quý.

C. chắn gió, chắn sóng và chống cát bay.

D. điều hòa nước sông, chống lũ, chống xói mòn.

Câu 11: Điều kiện kinh tế-xã hội tác động đến sản xuất nông nghiệp ở nước ta **không** bao gồm

A. cơ sở vật chất- kĩ thuật. B. sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

C. dân cư và nguồn lao động nông thôn. D. chính sách phát triển nông nghiệp.

Câu 12. Nhân tố nào sau đây **không** có tác động đến sự phát triển ngành dịch vụ?

A. Dân số đông và nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao.

B. Phát triển nền kinh tế thị trường, mở cửa nền kinh tế.

C. Đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Chất lượng dịch vụ cao và các loại hình dịch vụ đa dạng.

Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sản lượng hải sản khai thác ở nước ta tăng khá nhanh?

A. Số lượng tàu thuyền và công suất tàu đánh bắt tăng.

B. Ngư dân ngày càng có nhiều kinh nghiệm đánh bắt.

C. Do vùng biển nước ta có trữ lượng hải sản rất lớn.

D. Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến trong khai thác.

Câu 14. Ngành chăn nuôi nước ta **không** có điều kiện thuận lợi nào sau đây?

A. Cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn.

B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Hiệu quả chăn nuôi cao và ổn định.

D. Các dịch vụ về thú ý có nhiều tiến bộ.

Câu 15. Năng suất lúa cả năm tăng mạnh do nguyên nhân nào sau đây?

A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Đủ nước tưới quanh năm.

C. Đẩy mạnh xen canh, tăng vụ. D. Mở rộng diện tích đất canh tác.

Câu 16. Yếu tố nào sau đây **không** phải là khó khăn về tự nhiên cho sự phát triển nông nghiệp nước ta?

A. Bão lụt. B. Sâu bệnh.

C. Gió tây khô nóng. D. Khí hậu phân hóa.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng TD&MN Bắc Bộ?

1. Tiếp giáp trên đất liền với cả Trung Quốc và Lào.
2. Bao gồm hai tiểu vùng là Đông Bắc và Tây Bắc.
3. Có số tỉnh nhiều nhất so với các vùng khác của cả nước.
4. Có diện tích lớn nhất so với các vùng khác của cả nước.

Câu 18. Tỉnh nào sau đây của vùng TD&MN Bắc Bộ giáp biển?

1. Quảng Ninh. B. Phú Thọ. C. Thái Nguyên. D. Tuyên Quang.

Câu 19. Trung tâm công nghiệp có quy mô lớn và cơ cấu ngành đa dạng nhất vùng ĐBSH là

1. Hải Phòng. B. Hà Nội. C. Vĩnh Yên. D. Hưng Yên.

Câu 20. Tài nguyên quý giá nhất đối với sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSH là

1. đất phù sa mầu mỡ. C. nguồn nước ngầm dồi dào.
2. nguồn lợi sinh vật biển phong phú. D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 21. Bắc Trung Bộ **không** giáp với vùng kinh tế nào sau đây?

1. ĐBSH. B. Tây Nguyên. C. DHNTB. D. TD&MNBB.

Câu 22. Ba trung tâm công nghiệp lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ hiện nay là

1. Thanh Hóa, Vinh, Huế. C. Huế, Hà Tĩnh, Cửu Lò.
2. Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Huế. D. Huế, Hà Tĩnh, Cửa Lò.

Câu 23. Các đảo Lý Sơn và Phú Quý thuộc lần lượt hai tỉnh ở DHNTB là

1. Quảng Ngãi, Bình Thuận. C. Quảng Ngãi, Ninh Thuận.
2. Quảng Nam, Khánh Hòa. D. Bình Thuận, Khánh Hòa.

Câu 24. Ở các đồng bằng ven biển DHNTB, ngoài người Kinh còn có một bộ phận nhỏ dân cư thuộc dân tộc

1. Hoa. B. Chăm. C. Ba- na. D. Khơ- me.

Câu 25. Tỉnh nào sau đây nằm ở vị trí ngã ba biên giới Việt Nam- Lào- Cam pu chia?

1. Gia Lai. B. Đắc Lắk. C. Kom Tum. D. Lâm Đồng.

Câu 26. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ dân thành thị của Đông Nam Bộ cao nhất cả nước là

1. nông nghiệp kém phát triển. C. dân di cư vào thành thị nhiều.
2. tốc độ công nghiệp hóa nhanh nhất. D. tỉ lệ thiếu việc làm nông thôn cao.

Câu 27. Sản xuất điện là ngành công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ **không** phải vì lí do nào sau đây?

1. Trữ lượng dầu khí lớn ở thềm lục địa. C. Sông ngòi có trữ năng thủy điện lớn.
2. Khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm. D. Cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện.

Câu 28. Lợi thế lớn nhất về tự nhiên để sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL so với ĐBSH là

1. địa hình thấp, bằng phẳng. C. diện tích đất nông nghiệp lớn.
2. khí hậu nóng ẩm quanh năm. D. nguồn nước trên mặt phong phú.

Câu 29. Nghề nuôi trồng thủy sản ở ĐBCSL phát triển mạnh **không** phải là do

1. vùng có ngư trường rộng lớn. C. nguồn thức ăn dồi dào.
2. vùng có nhiều đảo và quần đảo. D. diện tích rừng ngập mặn lớn.

Câu 30. Mặt tích cực của mùa khô kéo dài ở Tây Nguyên đối với sản xuất nông nghiệp là

1. giúp phát triển cây công nghiệp nhiệt đới.
2. dễ dàng phơi sấy, bảo quản sản phẩm.
3. dễ dàng xây dựng cơ sở- vật chất hạ tầng.
4. góp phần đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.

Câu 31. Nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng thủy sản khai thác của vùng DHNTB lớn hớn Bắc Trung Bộ là gì?

1. Vùng có các ngư trường rộng lớn hơn.
2. Nhân dân có kinh nghiệp khai thác hơn.
3. Phương tiện đánh bắt hiện đại hơn.
4. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nóng quanh năm.

Câu 32. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, khu vực có mật độ dân số cao nhất nước ta là

1. miền núi. B. trung du. C. đồng bằng. D. ven biển.

Câu 33. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị ở nước ta có quy mô dân số từ 500001 đến 1000000 người là

1. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. C. Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ.
2. Hà Nội, Hải Phòng, T.P Hồ Chí Minh. D. Hà Nội, Hải Phòng, Buôn Ma Thuột.

Câu 34. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, nhận xét **không** đúng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta

1. tỉ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản giảm.
2. tỉ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng tăng.
3. tỉ trọng khu vực dịch vụ tăng nhanh liên tục.
4. tỉ trọng khu vực dịch vụ cao nhưng biến động.

Câu 35. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22 (bản đồ công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm) hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây **không** có ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi?

1. Hà Nội. B. Đà Nẵng. C. Hải Phòng. D. Cần Thơ.

Câu 36. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, mặt hàng **không** nằm trong cơ cấu giá trị hàng hóa nhập khẩu năm 2007 của nước ta là

1. hàng tiêu dùng. C. nguyên, nhiên, vật liệu.
2. công nghiệp nặng và khoáng sản. D. máy móc, thiết bị, phụ tùng.

Câu 37. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, một trong những di sản thiên nhiên Thế giới ở nước ta là

1. Cố đô Huế. C. Vịnh Hạ Long.
2. Phố cổ Hội An. D. Di tích Mỹ Sơn.

Câu 38. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các trung tâm kinh tế nào sau đây có quy mô GDP trên 100 nghìn tỉ đồng?

1. Hà Nội, Hải Phòng. C. Hà Nội, Đà Nẵng.
2. Hà Nội, T.P Hồ Chí Minh. D. Hà Nội, Cần Thơ.

Câu 39. Cho bảng số liệu: Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, năm 2015

(Đơn vị: triệu USD)

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Vốn đầu tư** |
| Cả nước | 281 882,5 |
| Đông Nam Bộ | 122 544,5 |

Vùng Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu % tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, năm 2015?

A. 43,5%. B. 34,4%. C. 56,6%. D. 65,6%.

Câu 40: Cho bảng số liệu: Sản lượng thủy sản, giá trị sản xuất thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, năm 2014.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cả nước/ vùng | Năm 2017 | |
| Diện tích (nghìn ha) | Sản lượng (nghìn tấn) |
| Cả nước | 7708,7 | 42763,4 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1071,4 | 6083,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 4188,8 | 23633,5 |

Nhận xét nào sau đây đúng ?

A. Năng suất lúa của ĐB sông Hồng bằng với ĐB sông Cửu Long.

B. Năng suất lúa của ĐB sông Hồng thấp hơn ĐB sông Cửu Long.

C. Năng suất lúa của ĐB sông Hồng cao hơn ĐB sông Cửu Long, cả nước.

D. Năng suất lúa của ĐB sông Hồng thấp hơn ĐB sông Cửu Long, cả nước.

ĐÁP ÁN + BIỂU ĐIỂM CHẤM

**ĐỀ KHẢO SÁT THI VÀO 10- MÔN ĐỊA**

**Mỗi câu đúng được 0,25 đ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đề**  **Câu** | **Đề 01** | **Đề 02** | **Đề**  **Câu** | **Đề 01** | **Đề 02** |
| **1** | B | C | **21** | C | B |
| **2** | D | A | **22** | D | A |
| **3** | D | C | **23** | D | A |
| **4** | C | A | **24** | A | B |
| **5** | D | B | **25** | D | C |
| **6** | B | B | **26** | B | B |
| **7** | D | B | **27** | D | B |
| **8** | C | B | **28** | D | C |
| **9** | B | D | **29** | D | A |
| **10** | C | D | **30** | A | B |
| **11** | B | B | **31** | D | A |
| **12** | B | D | **32** | D | C |
| **13** | A | A | **33** | C | B |
| **14** | D | C | **34** | C | C |
| **15** | B | A | **35** | A | B |
| **16** | D | D | **36** | C | B |
| **17** | B | A | **37** | B | C |
| **18** | D | A | **38** | C | B |
| **19** | C | B | **39** | B | A |
| **20** | D | A | **40** | C | C |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Duyệt đề**  ***Ngày ….. tháng …. năm….*** |  | **Giáo viên**  **Nguyễn Thị Dụ** |